

## **ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ TÍNH NĂNG SẢN XUẤT CỦA LỢN BẢN NUÔI TẠI ĐIỆN BIÊN**

### **Conformational Characteristics and Productive Performance of Ban Pigs Raised in Dien Bien**

**Phan Xuân Hảo<sup>1</sup>, Ngọc Văn Thanh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Khoa Chăn nuôi & Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

<sup>2</sup>*Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên*

Địa chỉ email tác giả liên lạc: [pxhao@hua.edu.vn](mailto:pxhao@hua.edu.vn)

#### **TÓM TẮT**

Nghiên cứu này được thực hiện ở 6 xã miền núi Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Mường Nhà, Nà Tấu, Mường Phăng của huyện Điện Biên, nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình và tính năng sản xuất của lợn Bản địa phương. Lợn Bản Điện Biên có lông màu đen là chủ đạo, có 6 điểm trắng ở 4 chân, ở trán và chóp đuôi. Năng suất sinh sản của lợn Bản Điện Biên khá thấp: tuổi đẻ lứa đầu 451,4 ngày; số con sơ sinh sống 5,76 con/ổ; số con cai sữa 5,55 con/ổ; tỷ lệ sơ sinh sống và tỷ lệ nuôi sống cao, khoảng cách lứa đẻ (238,32 ngày) dài. Lợn Bản có tốc độ sinh trưởng thấp (tăng trọng 154,56 g/ngày), lợn được tăng trọng nhanh hơn lợn cái. Tỷ lệ thịt mót hàm (75,41%) ở mức trung bình, nhưng tỷ lệ thịt xẻ (59,27%) có phần thấp.

Từ khóa: Khả năng sản xuất, lợn Bản Điện Biên, lợn địa phương, ngoại hình.

#### **SUMMARY**

A study was carried out at 6 villages of Dien Bien district to evaluate conformational characteristics and productive performance of indigenous Ban pigs in Dien Bien. The indigenous Ban pig had dominant black colour with 6 white points at the 4 feet, at the forehead and the end of the tail. Reproductive performance of Ban pigs was low: first farrowing at 451.4 days of age; number alive born 5.76 piglets/litter; weaning number 5.55 piglets/litter; the survival percentage at farrowing (98.41%), and up to weaning (96.4%) was high; farrowing interval (238.32 days) was long. The average daily gain (154.56 g/day) was low, dressing percentage (75.41%) was normal, but carcass percentage (59.27%) was a little low.

Key words: Ban pigs, conformation, indigenous pigs, productive performance.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong những năm gần đây, đời sống của người dân ngày càng được nâng lên, do vậy nhu cầu người tiêu dùng có xu hướng quay về sử dụng các sản phẩm sạch, thân thiện và gần với tự nhiên. Vấn đề đặt ra cho các nhà chăn nuôi là bên cạnh các giống hiện có thì cần phát hiện, thuần dưỡng,

đánh giá và đưa vào sử dụng các giống vật nuôi mới, giống vật nuôi địa phương. Lợn Bản Điện Biên là giống lợn địa phương của người dân tộc Thái tỉnh Điện Biên, bao đời nay thường được nuôi thả rông. Lợn Bản chịu đựng tốt với điều kiện hoàn cảnh nông hộ nghèo, không đòi hỏi thức ăn dinh dưỡng cao, ít bệnh tật và thịt thơm ngon, nhưng

năng suất còn hạn chế. Một vài nghiên cứu trên lợn Bản đã được thực hiện, tuy nhiên chỉ trong hệ thống chăn nuôi lợn ở nông hộ tại Sơn La (Lemke và cs., 2006), cũng như mới đề cập tới đặc điểm và năng suất sinh sản của lợn Bản ở Hòa Bình (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009). Hiện chưa có thông báo nào về lợn Bản nuôi tại Điện Biên. Do đó việc điều tra nghiên cứu đánh giá đặc điểm ngoại hình, cơ cấu phân bố và tính năng sản xuất của lợn Bản và đề ra các giải pháp kỹ thuật nâng cao năng suất chất lượng đàn lợn Bản nuôi ở Điện Biên là một yêu cầu thực tiễn.

## 2. VẬT LIỆU, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu và địa điểm nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu là lợn Bản được nuôi tại các nông hộ tại 6 xã: Mường Pồn, Nà Nhạn, Pa Thơm, Mường Nhà, Nà Tấu, Mường Phăng của huyện Điện Biên - tỉnh Điện Biên.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Điều tra đánh giá về đặc điểm ngoại hình, cơ cấu và phân bố của lợn Bản tại 6 xã vùng cao của huyện Điện Biên. Cơ cấu phân bố điều tra 440 hộ, đánh giá ngoại hình quan sát 144 lợn Bản.

Tổng số 188 ổ đẻ của 56 nái Bản thuần được theo dõi và thu thập đánh giá các chỉ tiêu năng suất sinh sản. Trong vòng 24 giờ kể từ khi được sinh ra, lợn được cân từng con trên cân đồng hồ loại 2 kg để xác định khối lượng sơ sinh.

Nuôi theo dõi 60 lợn Bản (31 cái và 29 đực) qua tám tháng từ cai sữa (4 tháng tuổi) đến giết mổ (12 tháng tuổi). Lợn được nuôi theo hình thức thả rông và tự tìm kiếm thức ăn là chủ yếu, cũng như được cho ăn thức ăn tận dụng sẵn có tại gia đình và địa phương. Cân khối lượng từng con lúc cai sữa và qua từng tháng nuôi để đánh giá sinh trưởng.

Kết thúc theo dõi sinh trưởng, mổ khảo sát 6 lợn (3 cái và 3 đực) để đánh giá khả năng cho thịt. Mổ khảo sát được tiến hành tại các gia đình nuôi lợn thịt. Lọc phần mô mềm (nạc + mỡ + da chung) và xương của nửa thân thịt trái để tính khối lượng và tỷ lệ thịt. Các chỉ tiêu đánh giá: tuổi và khối lượng giết thịt, khối lượng và tỷ lệ thịt mót hàm, thịt xẻ, mô mềm và xương.

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng chương trình SAS 8.0 (2000) tại Bộ môn Di truyền – Giống vật nuôi, Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Các tham số được tính toán bao gồm: số trung bình (X), sai số tiêu chuẩn (SE), hệ số biến động (Cv), tối thiểu (Min), tối đa (Max).

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Đặc điểm ngoại hình của lợn Bản huyện Điện Biên

Ngoại hình lợn Bản được thể hiện rõ nét thông qua đặc điểm đàn lợn nái là lông đen, dài, cứng, da có màu đen tuyền, có trường hợp đen cả mõm và vú, bốn chân. Tai lợn nhỏ, dựng đứng, chân nhỏ, đi bằng móng, mắt tinh nhanh, mặt nhỏ, mõm dài, nhọn. Đuôi dài nhỏ, lưng hơi võng hoặc thẳng, mình ngắn, lợn trưởng thành bụng gọn, không sệ, vú to và nổi rõ. Dáng lợn đi nhanh nhẹn, khả năng leo đồi rừng khoẻ và nhanh, đặc biệt có khả năng luồn lách trong các bụi rậm và trốn chạy nhanh, khả năng dũi đất rất khoẻ để tìm kiếm thức ăn.

Kết quả phân loại (Bảng 1) cho thấy, lợn Bản có màu sắc lông da đen tuyền chiếm 39,58%, màu đen có sáu điểm trắng ở trán, 4 chân, chóp đuôi 59,02% và đây là 2 màu phổ biến và được người chăn nuôi ưa chuộng, các màu khác không được ưa chuộng chiếm 1,38%. Về lông da cho thấy, lông thưa da mềm là 81,94% chiếm phần lớn trong quần thể, lông dày da dày chiếm 18,06%.

**Bảng 1. Phân loại màu sắc lông da lợn Bản**

Chỉ tiêu	Tổng số	Màu sắc lông da			Mật độ lông và độ dày da	
		Đen tuyền	Đen và 6 điểm trắng	Màu khác	Lông thưa, da mỏng	Lông da dày
Số lợn quan sát (con)	144	57	85	2	118	26
Tỷ lệ (%)	100	39,58	59,02	1,38	81,94	18,06

**Bảng 2. Số liệu phân bố đàn lợn nái và lợn đực Bản tại 6 xã của huyện Điện Biên**

TT	Xã	Năm 2007				Năm 2008			
		Tổng số lợn Bản (con)	Nái sinh sản		Tổng số lợn Bản (con)	Nái sinh sản		Đực giống	
			Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)
1	Mường Pôn	1987	398	20,03	1996	772	38,68	9	0,45
2	Nà Nhạn	1569	345	21,99	1869	423	22,63	11	0,59
3	Pa Thơm	644	123	19,10	364	190	52,20	4	1,10
4	Mường Nhà	2326	694	29,84	2704	392	14,50	7	0,26
5	Nà Tấu	2356	453	19,23	1877	450	23,97	7	0,37
6	Mường Phăng	3246	587	18,08	2751	899	32,68	13	0,47
7	Tổng cộng	12128	2600	21,43	11561	3126	27,03	51	0,44

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Điện Biên năm 2007 - 2008)

### 3.2. Số lượng và cơ cấu lợn Bản

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, tổng đàn lợn năm 2007 là 12128 con, năm 2008 là 11561 con trong đó: lợn nái Bản tương ứng với 6 xã vùng cao trong 2 năm liên tiếp có 2600 con và 3126 con, lợn đực của năm 2008 là 51 con chiếm 0,44% trong tổng đàn lợn. Trong quá trình điều tra khảo sát cho thấy lợn nái Bản đang được nuôi phổ biến ở các xã vùng cao của huyện Điện Biên, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng, mức sống còn thấp. Tỷ lệ lợn nái Bản trong tổng đàn lợn của toàn xã năm 2007 tại các xã Mường Pôn là (20,03%), Nà Nhạn (21,99%), Pa Thơm (19,10%), Mường Nhà (29,84%), Nà Tấu (19,23%), Mường Phăng (18,08%). Năm 2008 tỷ lệ này tương ứng với các xã lần lượt là 33,68; 22,63; 52,20; 14,45; 23,97 và 32,68%. Nhìn chung, số lượng lợn nái tại các bản của năm 2008 cao hơn năm trước. Năm 2008, tỷ lệ lợn nái cao nhất thuộc xã Mường Pôn là 38,68% và thấp nhất thuộc xã Mường Nhà là 14,45%.

Kết quả điều tra 440 hộ chăn nuôi lợn nái Bản cho thấy 249 hộ nuôi 1 lợn nái chiếm 56,59%, 128 hộ nuôi 2 lợn nái chiếm 29,09% và 63 hộ nuôi 3 lợn nái chiếm

14,32%. Số lượng lợn đực giống thấp, chiếm 0,44% trong tổng đàn lợn của năm 2008 nuôi tại các xã vùng cao, phương thức phối giống chủ yếu là nhảy trực tiếp, việc quản lý đực giống chưa được quan tâm, do đó hiện tượng giao phối đồng huyết khá phổ biến.

### 3.3. Năng suất sinh sản của lợn Bản

Tuổi phối giống lần đầu và tuổi đẻ lứa đầu của lợn Bản tại Điện Biên (336,91 và 451,4 ngày) (Bảng 3) là khá muộn. Kết quả này cao hơn so với tuổi phối giống lần đầu là 219,9 ngày trên lợn Lang tại Cao Bằng (Từ Quang Hiến và cs., 2004), tuổi đẻ lứa đầu ở lợn Bản tại Hoà Bình là 388,96 ngày (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009). Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với một số giống địa phương như lợn Mường Khương có tuổi phối giống lần đầu 10 - 11 tháng tuổi, lợn Mẹo 10 tháng tuổi (Atlas các giống vật nuôi ở Việt Nam, 2004) và tuổi đẻ lứa đầu ở lợn Sóc là 10 - 15 tháng tuổi (Lê Thị Biên và cs, 2006). Qua đây cho thấy lợn nái Bản nuôi tại Điện Biên có tuổi phối giống lần đầu tương đương lợn Mường Khương và cao hơn một số giống lợn địa phương khác.

**Bảng 3. Năng suất sinh sản của lợn Bản**

Các chỉ tiêu	n	$\bar{X}$	$\pm$	SE	Cv (%)	Min	Max
Lứa đẻ trung bình (lứa)	188	2,64				1	6
Tuổi phối giống lần đầu (ngày)	45	336,91	$\pm$	2,04	4,06	307	358
Khối lượng phối giống lần đầu (kg)	56	38,21	$\pm$	0,65	12,78	30,00	50,00
Tuổi đẻ lứa đầu (ngày)	45	451,40	$\pm$	1,97	2,92	425	472
Thời gian mang thai (ngày)	155	115,13	$\pm$	0,18	1,99	109	120
Số con sơ sinh/ổ (con)	188	5,86	$\pm$	0,07	15,75	3	12
Số con sơ sinh sống/ổ (con)	188	5,76	$\pm$	0,07	16,21	3	12
Tỷ lệ sơ sinh sống (%)	188	98,41	$\pm$	0,43	6,05	60,00	100,00
Khối lượng sơ sinh/con (kg)	188	0,51	$\pm$	0,01	13,53	0,34	0,75
Khối lượng sơ sinh/ổ (kg)	188	2,90	$\pm$	0,04	16,60	1,75	4,33
Số con cai sữa/ổ (con)	181	5,55	$\pm$	0,07	17,85	2	10
Khối lượng cai sữa/con (kg)	181	7,67	$\pm$	0,08	13,54	5,50	10,60
Khối lượng cai sữa/ổ (kg)	181	41,91	$\pm$	0,68	21,75	14,20	68,00
Tỷ lệ nuôi sống (%)	181	96,40	$\pm$	0,87	12,16	33,33	100,00
Thời gian cai sữa (ngày)	169	112,44	$\pm$	0,73	8,46	90	130
Khoảng cách lứa đẻ (ngày)	97	238,32	$\pm$	1,23	5,09	213	263
Thời gian phối lại sau cai sữa (ngày)	112	13,53	$\pm$	0,30	23,53	10	21

Kết quả theo dõi trên lợn Bản tại Điện Biên cho thấy, số con sơ sinh/ổ là 5,86 con và sơ sinh sống 5,76 con. Theo tài liệu Atlas các giống vật nuôi ở Việt Nam (2004), lợn Mường Khương mỗi lứa đẻ 5 - 6 con, lợn Mẹo 6 - 7 con. Như vậy số con đẻ ra/ổ của lợn Bản Điện Biên tương đương với lợn Mường Khương và lợn Mẹo.

Lợn Bản nuôi tại huyện Điện Biên có số con cai sữa là 5,55 con/ổ. Kết quả này tương đương với 5,80 con/ổ ở lợn Bản nuôi tại tỉnh Hoà Bình (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009); 4,6 - 5,5 con/ổ ở lợn Bản ở bản Na Hương và bản Bo Dưới tại Sơn La (Lemke và cs., 2006). Franci và Pugliese (2007) cho biết, một số giống lợn địa phương ở Italia có số con cai sữa/ổ 4,91 - 6,08 con. Khối lượng sơ sinh/con của lợn Bản tại Điện Biên là 0,51 kg. So với lợn Lang tại Cao Bằng (0,55 kg) (Từ Quang Hiến và cs., 2004), chỉ tiêu này thấp

hơn chút ít, nhưng tương đương với lợn Táp Ná 0,47 - 0,50 kg/con (Nguyễn Văn Đức và cs., 2004).

Khối lượng (KL) cai sữa/con và khối lượng cai sữa/ổ ở lợn Bản Điện Biên là 7,67 và 41,91 kg ở 112,44 ngày tuổi. Trần Thanh Vân và Đinh Thu Hà (2005) thông báo, lợn Mẹo tại Phù Yên, Sơn La có khối lượng cai sữa là 4,83 kg/con ở 118 ngày tuổi. Theo Lemke và cs. (2006), lợn Bản nuôi tại Sơn La có khối lượng cai sữa 4,0 - 7,2 kg/con. Lê Đình Cường và cs. (2004) cho biết, khối lượng cai sữa của lợn Mường Khương là 38,19 - 50,79 kg/ổ. Qua đây cho thấy khối lượng cai sữa/con của lợn Bản tại Điện Biên đạt cao hơn so với kết quả của một số nghiên cứu trên lợn Bản ở Sơn La. Sự sai khác này chủ yếu là do thời gian cai sữa khác nhau giữa các vùng miền.

**Bảng 4. Năng suất sinh sản của lợn Bản qua các lứa đẻ**

Các chỉ tiêu	Lứa 1		Lứa 2		Lứa 3		Lứa 4		Lứa 5		Lứa 6	
	n	$\bar{X}$	n	$\bar{X}$	n	$\bar{X}$	n	$\bar{X}$	n	$\bar{X}$	n	$\bar{X}$
Tổng sơ sinh/ổ (con)	59	5,78	43	5,91	30	5,93	30	6,03	15	5,93	11	5,27
Sơ sinh sống/ổ (con)	59	5,69	43	5,74	30	5,80	30	6,00	15	5,87	11	5,18
Tỷ lệ sơ sinh sống (%)	59	98,67	43	97,35	30	98,06	30	99,44	15	99,05	11	98,48
KL sơ sinh/con (kg)	59	0,51	43	0,50	30	0,53	30	0,50	15	0,51	11	0,52
KL sơ sinh/ổ (kg)	59	2,89	43	2,78	30	3,03	30	3,00	15	3,00	11	2,64
Số con cai sữa/ổ (con)	56	5,43	43	5,37	29	5,79	27	5,89	15	5,82	11	5,00
KL cai sữa/con (kg)	56	7,72	43	7,54	29	7,89	27	7,29	15	8,17	11	7,63
KL cai sữa/ổ (kg)	56	40,68	43	39,70	29	45,54	27	42,56	15	47,77	11	37,68
Tỷ lệ nuôi sống (%)	56	96,05	43	92,87	29	98,65	27	97,91	15	99,05	11	98,70
Thời gian cai sữa (ngày)	56	112,20	43	112,91	30	114,00	24	111,46	8	110,00	8	111,25
Thời gian phối lại (ngày)			36	13,83	30	12,97	26	14,21	14	13,14	6	12,50
Khoảng cách lứa đẻ (ngày)			36	240,69	26	240,42	26	231,46	5	245,00	4	239,50

**Bảng 5. Sinh trưởng tích lũy (kg) qua các tháng theo dõi của lợn Bản**

Tháng nuôi theo dõi	Cái					Đực					Chung				
	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)
KL bắt đầu (4 tháng tuổi)	31	7,51	±	0,23	16,85	29	8,12	±	0,24	15,75	60	7,80	±	0,17	16,64
Tháng thứ 1	31	10,79	±	0,29	15,13	29	11,53	±	0,32	14,99	60	11,15	±	0,22	15,32
Tháng thứ 2	31	14,78	±	0,35	13,03	29	15,54	±	0,40	13,76	60	15,15	±	0,26	13,54
Tháng thứ 3	31	19,02	±	0,41	12,04	22	19,60	±	0,50	12,00	53	19,26	±	0,32	12,01
Tháng thứ 4	30	23,62	±	0,49	11,25	19	24,54	±	0,64	11,41	49	23,98	±	0,39	11,35
Tháng thứ 5	20	27,78	±	0,66	10,57	10	29,68	±	1,04	11,03	30	28,41	±	0,57	11,02
Tháng thứ 6	9	33,30	±	1,25	11,25	10	35,52	±	1,27	11,32	19	34,47	±	0,91	11,46
Tháng thứ 7	9	37,92	±	1,43	11,28	10	41,35	±	1,58	12,05	19	39,72	±	1,12	12,24
Tháng thứ 8	9	42,50	±	1,67	11,82	10	47,16	±	1,97	13,18	19	44,95	±	1,38	13,39

Tỷ lệ nuôi sống của lợn Bản tại Điện Biên là 96,40%, kết quả này cao hơn ở lợn Bản tại Hoà Bình (87,24%) (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009). Theo Malavanh và cs. (2008), lợn Móng Cái nuôi tại Lào có tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa là 89,8 - 92,5%. Như vậy, lợn Bản tại Điện Biên có sức sống rất cao

và khả năng nuôi con của lợn nái rất tốt.

Khoảng cách giữa hai lứa đẻ của lợn Bản tại Điện Biên là 238,32 ngày. Kết quả này tương đương với khoảng cách giữa hai lứa đẻ ở lợn Bản nuôi tại Hòa Bình 241,04 ngày (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009), tại Sơn La 8,8 - 12 tháng (Lemke và cs., 2006).

Những kết quả trên cho thấy, năng suất sinh sản của lợn Bản tại Điện Biên thấp hơn lợn Mường Khương, lợn Lang và lợn Móng Cái ở một số chỉ tiêu sinh sản. Tuy nhiên, số con cai sữa, khối lượng sơ sinh/con, khối lượng cai sữa/con, khoảng cách lứa đẻ là tương đương so với lợn Bản tại Sơn La và Hoà Bình.

Mặt khác, kết quả ở bảng 4 cũng cho thấy, số con/ổ và khối lượng/ổ ở lợn Bản tại Điện Biên có xu hướng tăng dần từ lứa đẻ 1 đến lứa đẻ 4, sau đó giảm dần. Đặc biệt đến lứa đẻ 6, các chỉ tiêu này giảm đi rõ rệt.

### 3.4. Khả năng sinh trưởng của lợn Bản qua các tháng nuôi

#### 3.4.1. Sinh trưởng tích lũy qua các tháng nuôi

Lợn Bản có khối lượng bắt đầu nuôi theo dõi (4 tháng tuổi) là 7,8 kg (Bảng 5). Khối lượng qua 8 tháng theo dõi (12 tháng tuổi) là 11,15; 15,15; 19,26; 23,98; 28,41; 34,47; 39,72 và 44,95 kg. Như vậy, sinh trưởng tích lũy của lợn Bản đều có xu hướng tăng dần qua các tháng nuôi, nhưng tốc độ tăng rất chậm. Mặt khác, lợn đực có sinh trưởng cao hơn lợn cái ở hầu hết các tháng nuôi (lợn cái tăng khối lượng trung bình là 4,50 kg/tháng, lợn đực là 5,08 kg/tháng). Tuy nhiên, qua các tháng nuôi theo dõi sự sai khác về khối lượng

giữa lợn cái và lợn đực là không rõ ràng ( $P > 0,05$ ).

Khối lượng lợn Bản lúc kết thúc nuôi theo dõi ở 12 tháng tuổi là 44,95 kg (Bảng 5). Như vậy, khả năng sinh trưởng tích lũy của lợn Bản là thấp hơn so với lợn Lang tại Cao Bằng (Từ Quang Hiến và cs., 2004) và lợn Mường Khương (Lê Đình Cường và cs., 2004). Việc lợn Bản nuôi tại Điện Biên có tốc độ sinh trưởng thấp một phần là do người dân địa phương quen với tập quán thả rông, tự tìm kiếm thức ăn là chính và cho ăn ở mức dinh dưỡng rất thấp.

#### 3.4.2. Sinh trưởng tuyệt đối qua các tháng nuôi

Lợn Bản nuôi tại Điện Biên có sinh trưởng tuyệt đối là khá thấp qua các tháng theo dõi (Bảng 6). Cụ thể tăng trọng qua các tháng nuôi thứ nhất (5 tháng tuổi), 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (12 tháng tuổi) lần lượt là 111,50; 133,44; 148,05; 154,08; 166,44; 175,44; 175,18; 174,30 g/ngày, bình quân chung trong cả giai đoạn 8 tháng theo dõi (từ 4 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi) là 154,56 g/ngày. Kết quả cũng cho thấy, lợn đực có sinh trưởng nhanh hơn lợn cái. Như vậy, lợn Bản tại Điện Biên có sinh trưởng tuyệt đối tương đương với lợn Bản tại Sơn La (136 - 177 g/ngày) (Lemke và cs., 2006).

**Bảng 6. Sinh trưởng tuyệt đối qua các tháng nuôi của lợn Bản**

Tháng nuôi theo dõi	Cái					Đực					Chung				
	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv(%)	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv(%)	n	$\bar{X}$	±	SE	Cv(%)
Tháng thứ 1	31	109,36	±	3,48	17,73	29	113,79	±	4,40	20,81	60	111,50	±	2,78	19,28
Tháng thứ 2	31	133,22	±	3,57	14,92	29	133,68	±	4,78	19,25	60	133,44	±	2,93	17,01
Tháng thứ 3	31	141,07	±	4,23	16,70	22	157,88	±	6,85	20,34	53	148,05	±	3,90	19,18
Tháng thứ 4	30	148,22	±	4,61	17,03	19	163,33	±	7,11	18,96	49	154,08	±	4,04	18,36
Tháng thứ 5	20	154,33	±	7,99	23,15	10	190,67	±	16,36	27,13	30	166,44	±	8,10	26,67
Tháng thứ 6	9	154,07	±	10,32	20,09	10	194,67	±	14,62	23,74	19	175,44	±	10,07	25,02
Tháng thứ 7	9	153,89	±	11,74	22,89	10	194,33	±	16,13	26,24	19	175,18	±	10,96	27,27
Tháng thứ 8	9	152,78	±	11,76	23,09	10	193,67	±	16,27	26,56	19	174,30	±	11,04	27,61
Cả giai đoạn	9	144,59	±	5,78	12,00	10	163,54	±	7,54	14,59	19	154,56	±	5,20	14,65

**Bảng 7. Năng suất thịt của lợn Bản ở 12 tháng tuổi**

Các chỉ tiêu	Cái (n = 3)				Đực (n = 3)				Chung (n = 6)			
	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)	$\bar{X}$	±	SE	Cv (%)
KL sống (kg)	43,33	±	5,46	21,81	48,83	±	6,56	23,27	46,08	±	4,01	21,31
KL móc hàm (kg)	32,80	±	5,19	27,43	37,30	±	6,26	29,06	35,05	±	3,77	26,37
Tỷ lệ móc hàm (%)	75,12	±	2,29	5,27	75,71	±	2,51	5,75	75,41	±	1,52	4,95
KL thịt xẻ (kg)	26,23	±	4,14	27,31	28,63	±	4,28	25,87	27,43	±	2,71	24,24
Tỷ lệ thịt xẻ (%)	60,09	±	1,80	5,20	58,45	±	1,25	3,71	59,27	±	1,05	4,33
KL nạc, mỡ và da (kg)	20,80	±	3,62	30,17	22,37	±	4,00	30,94	21,58	±	2,44	27,66
Tỷ lệ nạc, mỡ và da (%)	78,93	±	1,33	2,93	77,45	±	2,41	5,39	78,19	±	1,28	4,00
KL xương (kg)	5,43	±	0,55	17,49	6,27	±	0,33	9,07	5,85	±	0,34	14,29
Tỷ lệ xương (%)	21,07	±	1,33	10,97	22,55	±	2,41	18,51	21,81	±	1,28	14,33

### 3.5. Khả năng cho thịt lợn Bản Điện Biên ở 12 tháng tuổi

Khối lượng giết mổ của lợn Bản ở 12 tháng tuổi (Bảng 7) là 46,08 kg, trong đó lợn đực có khối lượng cao hơn lợn cái là 5,5 kg (12,69%). Lợn Bản có tỷ lệ thịt móc hàm (75,41%) ở mức bình thường (trong đó lợn cái và lợn đực có tỷ lệ móc hàm là tương đương), tỷ lệ thịt xẻ (59,27%) có phần hơi thấp (lợn cái có tỷ lệ thịt xẻ cao hơn lợn đực là 1,64%), tỷ lệ xương là 21,81% (lợn đực có tỷ lệ xương lớn hơn lợn cái là 1,48%) và tỷ lệ phần mô mềm (thịt nạc, mỡ và da chung) là 78,19% (lợn cái có tỷ lệ thịt nạc, mỡ và da chung cao hơn lợn đực 1,48%). Như vậy, kết quả này có phần hơi thấp so với tỷ lệ thịt móc hàm và tỷ lệ thịt xẻ ở lợn Mường Khương là 78,85 và 64,86% (Lê Đình Cường và cs., 2004), nhưng tương đương so với tỷ lệ xương ở tổ hợp lợn lai nhiều dòng là 20,27% (Apple và cs., 2009).

## 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

- Lợn Bản tại Điện Biên có đặc điểm đặc trưng chủ yếu là lông đen, dài, cứng, da đen tuyền, có 6 điểm trắng, ở 4 chân, trán và chóp đuôi. Minh ngắn, chân thấp, mặt nhỏ mõm dài, phẳng. Tai nhỏ dựng đứng, chân

nhỏ đi móng, có khả năng chống chịu và thích nghi phù hợp với trình độ và phương thức chăn nuôi của người dân địa phương.

- Năng suất sinh sản của lợn Bản tỉnh Điện Biên khá thấp: tuổi đẻ lứa đầu 451,4 ngày; số con sơ sinh sống/ổ 5,76 con và số con cai sữa/ổ 5,55 con. Tỷ lệ sơ sinh sống (98,41%) và tỷ lệ nuôi sống cao (96,40%). Khối lượng sơ sinh/con là 0,51 kg và khối lượng cai sữa/ổ là 41,91 kg ở 112,44 ngày. Khoảng cách giữa hai lứa đẻ (238,32 ngày) dài (tương đương 1,53 lứa/năm). Các chỉ tiêu sinh sản chủ yếu như số con/ổ và khối lượng/ổ có xu hướng tăng dần từ lứa 1 đến lứa 4, sau đó giảm dần. Đặc biệt đến lứa 6 các chỉ tiêu này giảm đi rõ rệt.

- Lợn Bản nuôi tại Điện Biên có tốc độ sinh trưởng thấp (tăng trọng là 154,56 gam/ngày). Lợn đực tăng trọng nhanh hơn lợn cái là 0,58 kg/tháng. Tỷ lệ thịt móc hàm (75,41%) trung bình, nhưng tỷ lệ thịt xẻ (59,27%) có phần thấp.

### 4.2. Đề nghị

Cùng với việc nuôi thuần bảo tồn, cần nghiên cứu chọn lọc nâng cao chất lượng và thử nghiệm lợn nái Bản làm nền lai kinh tế với các đực giống nội và ngoại khác, để nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt cho người dân trong vùng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Apple, J. K., C. V. Maxwell, D. L. Galloway, C. R. Hamilton and J. W. S Yancey (2009). “Interactive effects of dietary fat source anh slaughter weight in growng-finishing swine: III. Carcass anh fatty acid compstions”, *Journal of Animal Science*, 87: 1441 - 1454.
- Atlas các giống vật nuôi ở Việt Nam (2004). NXB. Nông nghiệp.
- Lê Thị Biên, Võ Văn Sự và Phạm Sỹ Tiệp (2006). “Nuôi lợn Sóc” trong “Kỹ thuật chăn nuôi một số động vật quý hiếm”, NXB. Lao động Xã hội, 36 - 39.
- Lê Đình Cường, Lương Tất Nhự, Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Mạnh Thành và cộng tác viên (2004). “Một số đặc điểm của giống lợn Mường Khương”, Hội nghị bảo tồn quỹ gen vật nuôi 1990-2004: 238 - 248.
- Nguyễn Văn Đức, Giang Hồng Tuyến và Đào Công Tuấn (2004). “Một số đặc điểm cơ bản của giống lợn Táp Ná”, *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, 2, 16 - 22.
- Franci, O; C. Pugliese (2007). “Italian autochthonous pigs: progress report and research perspectives”, *Italian journal of Animal Science*, 6 (Supl. 1): 663 – 671.
- Từ Quang Hiến, Trần Văn Phùng, Lục Đức Xuân (2004). “Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học của giống lợn Lang nuôi tại huyện Hạ Lang tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Chăn nuôi*, 6: 4 - 6.
- Lemke U., B. Kaufmann, L.T. Thuy, K. Emrich, A. Valle Zárate (2006). “Evaluation of smallholder pig production systems in North Vietnam: Pig production management and pig performances”, *Livestock science*, 105: 229 – 243.
- Malavanh, C; T .R Preston and Brian Ogle (2008). “Effect of replacing soybean meal by a mixture of taro leaf silage and water spinach on reproduction and piglet performance in Mong Cai gilts”, *Livestock Research for Rural Development* 20 (supplement), (trích dẫn ngày 21/8/2009: <http://www.cipav.org.co/lrrd/lrrd20/supplement/mala2.htm>).
- Vũ Đình Tôn, Phan Đăng Thắng (2009). “Phân bố, đặc điểm và năng suất sinh sản của lợn Bản nuôi tại tỉnh Hoà Bình”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2009, 7 (2): 180 - 185.
- Trần Thanh Vân và Đinh Thu Hà (2005). “Khảo sát một số chỉ tiêu sản xuất của lợn Mẹo nuôi tại huyện Phù Yên tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Chăn nuôi*, 1: 71 - 73.